



Phụ lục III

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN
ĐỐI VỚI CÁC ĐƯỜNG CHƯA ĐẶT TÊN TRONG CÁC KHU DÂN CƯ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Địa bàn khu dân cư	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
I	Quận Hải Châu			
1	Khu dân cư Công ty cấp nước và Sở KHL&ĐT cũ (địa bàn phường Hải Châu)			
	- Đường 5,5m	61.350	36.810	30.680
2	Các khu dân cư phía đông đường 2/9 thuộc địa bàn phường Hòa Cường Bắc, Hòa Cường Nam			
	- Đường 5,5m	42.310	25.390	21.160
	- Đường 7,5m	48.640	29.180	24.320
	- Đường 10,5m	65.120	39.070	32.560
	- Đường 15m (Bạch Đằng nối dài)	106.420	63.850	53.210
3	Đường 10,5m phía Tây đường 2 tháng 9, đối diện bể bơi thành tích cao	70.360	42.220	35.180
4	Đoạn đường 15m chưa đặt tên, nối từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Thăng Long (phường Hòa Cường Nam)	69.770	41.860	34.890
5	Khu Tái định cư Xưởng in Quân Khu 5			
	- Đường 5,5m	43.750	26.250	21.880
6	Khu TĐC Phan Bội Châu và Trần Quý Cáp			
	- Đường 5,5m	36.530	21.920	18.270
7	Khu Đông Nam Đài tưởng niệm có mặt cắt rộng 17,5m - Phía trước Nhà hàng Cội Nguồn	68.760	41.260	34.380
8	Khu sân bay Đà Nẵng			
	- Đường 10,5m	57.940	34.760	28.970
	- Đường 15m	65.990	39.590	33.000
9	02 đoạn đường chưa đặt tên nối đường Như Nguyệt và Xuân Diêu			
	- Đường 7,5m	41.880	25.130	20.940
	- Đường 10,5m	47.980	28.790	23.990
II	Quận Thanh Khê			
1	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường: Thanh Khê Đông, Thanh Khê Tây, Xuân Hà và Hòa Khê (trừ khu Khu dân cư kiết 285 Trần Cao Vân)			
	- Đường 3,5m	23.090	13.850	11.550
	- Đường 5,5m	28.180	16.910	14.090
	- Đường 7,5m	34.400	20.640	17.200
	- Đường 10,5m	51.380	30.830	25.690
	- Đường 15m	59.380	35.630	29.690
2	Các khu dân cư còn lại thuộc địa bàn phường An Khê			
	Khu dân cư Phần Lãng giai đoạn 2			
	Khu dân cư xí nghiệp may An Hòa			
	- Đường 5,5m	31.600	18.960	15.800
	- Đường 7,5m	37.760	22.660	18.880
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Tam Thuận, Tân Chính và Chính Giản:			
	Khu dân cư nhà máy cơ khí ô tô thuộc phường Tam Thuận			
	Khu dân cư 296 Diên Biên Phủ (phường Chính Giản)			
	- Đường 3,5m	38.370	23.020	19.190
	- Đường 5,5m	43.020	25.810	21.510
	- Đường 7,5m	55.830	33.500	27.920

Handwritten signature

TT	Địa bàn khu dân cư	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường 10,5m	76.930	46.160	38.470
4	Khu Tái định cư Kiệt 242 Điện Biên Phủ - Rộng 5,5m	30.660	18.400	15.330
5	Khu dân cư kiệt 285 Trần Cao Vân (phường Xuân Hà)			
	- Đường 3,5m	19.820	11.890	9.910
	- Đường 5,5m	22.110	13.270	11.060
	- Đường 7,5m	24.300	14.580	12.150
6	Khu dân cư Lê Đình Lý			
	- Đường 5,5m	54.360	32.620	27.180
	- Đường 7,5m	70.650	42.390	35.330
7	Khu dân cư 223 Trường Chinh			
	- Đường 5,5m	32.210	19.330	16.110
	- Đường 10,5m	51.520	30.910	25.760
8	Khu dân cư phường Thạc Gián			
	- Đường 5,5m nối từ đường Phan Thanh đến đường Tân Đà	77.900	46.740	38.950
9	Đường quy hoạch 5,2m vỉa hè 2m thuộc phường An Khê	26.440	15.860	13.220
III	Quận Sơn Trà			
1	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường An Hải Bắc			
	- Đường 3,5m	24.080	14.450	12.040
	- Đường 5,5m	28.390	17.030	14.200
	- Đường 7,5m	32.480	19.490	16.240
	- Đường 10,5m	37.950	22.770	18.980
	- Đường 15m	46.410	27.850	23.210
2	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường: An Hải Tây, An Hải Đông và Phước Mỹ			
	- Đường 3,5m	26.250	15.750	13.130
	- Đường 5,5m	35.950	21.570	17.980
	- Đường 7,5m	42.650	25.590	21.330
	- Đường 10,5m	51.960	31.180	25.980
	- Đường 15m	58.830	35.300	29.420
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường: Nại Hiên Đông, Mân Thái và Thọ Quang			
	- Đường 3,5m	15.960	9.580	7.980
	- Đường 5,5m	17.560	10.540	8.780
	- Đường 7,5m	20.830	12.500	10.420
	- Đường 10,5m	27.940	16.760	13.970
4	Khu dân cư Phúc Lộc Viên (địa bàn phường An Hải Bắc)			
	- Đường 7,5m	48.390	29.030	24.200
5	Khu dân cư Du lịch dịch vụ ven Sông Hàn - Làng Châu Âu (địa bàn phường An Hải Tây)			
	- Đường 7,5m	89.960	53.980	44.980
	- Đường 10,5m	93.380	56.030	46.690
6	Khu dân cư Marina Complex			
	- Đường 5,5m	25.110	15.070	12.560
	- Đường 7,5m	30.200	18.120	15.100
	- Đường 10,5m	31.790	19.070	15.900
7	Đường dẫn 2 bên cầu Sông Hàn rộng 10,5m	70.260	42.160	35.130
8	Đường dẫn 2 bên cầu Trần Thị Lý thuộc địa bàn quận Sơn Trà rộng 7,5m	47.140	28.280	23.570
9	Đường dẫn 2 bên cầu Rồng rộng 7,5m	57.570	34.540	28.790
10	Các tuyến đường trong Khu Olalani			
	- Đường 6 m	60.592	36.360	30.300
	- Đường 7,5m	75.740	45.440	37.870
	- Đường 10,5m	87.101	52.260	43.550
IV	Quận Ngũ Hành Sơn			

TT	Địa bàn khu dân cư	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
1	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Quý			
	Khu tái định cư Bá Tùng			
	- Đường 5,5m	9.620	5.770	4.810
	- Đường 7,5m	11.080	6.650	5.540
	- Đường 10,5m	13.700	8.220	6.850
	Khu tái định cư Bá Tùng mở rộng (2A-2B-3-3A)			
	- Đường 3,5m	8.290	4.970	4.150
	- Đường 5,5m	9.060	5.440	4.530
	- Đường 7,5m	10.700	6.420	5.350
	- Đường 10,5m	13.460	8.080	6.730
	- Đường 15,5m	15.480	9.290	7.740
	Khu Đô thị Hòa Quý			
	- Đường 3,5m	8.900	5.340	4.450
	- Đường 5,5m	10.210	6.130	5.110
	- Đường 7,5m	11.690	7.010	5.850
	Khu Đô thị ven sông Hòa Quý - Đồng Nò			
	- Đường 7,5m	21.140	12.680	10.570
	- Đường 10,5m	22.610	13.570	11.310
	- Đường 15m	25.820	15.490	12.910
	Khu TĐC phía Bắc đường vành đai phía Nam			
	- Đường 5,5m	8.510	5.110	4.260
	- Đường 7,5m	9.980	5.990	4.990
	- Đường 10,5m	11.710	7.030	5.860
	Khu TĐC Bình Kỳ			
	- Đường 3,5m	7.530	4.520	3.770
	- Đường 5,5m	7.920	4.750	3.960
	- Đường 7,5m	9.440	5.660	4.720
	- Đường 10,5	13.460	8.080	6.730
	Mở rộng KĐT biệt thự sinh thái, công viên văn hóa làng quê và quần thể sông nước, phường Hòa Quý			
	- Đường 5,5m	14.040	8.420	7.020
	- Đường 7,5m	17.030	10.220	8.520
	- Đường 10,5m	21.070	12.640	10.540
	- Đường 15m	24.230	14.540	12.120
	Khu Đảo Kim Cương			
	- Đường 7,5m	19.460	11.680	9.730
	- Đường 10,5m	22.500	13.500	11.250
2	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Hải			
	Khu Làng đá Mỹ nghệ			
	- Đường 5,5m	9.740	5.840	4.870
	- Đường 7,5m	11.860	7.120	5.930
	Khu đô thị FPT			
	- Đường 5,5m	16.590	9.950	8.300
	- Đường 7,5m	19.080	11.450	9.540
	- Đường 10,5m	21.260	12.760	10.630
	- Đường 15m	29.340	17.600	14.670
	Khu đô thị Phú Mỹ An			
	- Đường 5,5m	15.350	9.210	7.680
	- Đường 7,5m	17.930	10.760	8.970
	- Đường 10,5m	20.100	12.060	10.050
	- Đường 15m	22.740	13.640	11.370
	Khu Tái định cư Đông Hải, Tân Trà			
	- Đường 5,5m	21.460	12.880	10.730
	- Đường 7,5m	27.550	16.530	13.780

TT	Địa bàn khu dân cư	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường 10,5m	32.420	19.450	16.210
	Khu đô thị Hòa Hải H1 - 3 (giai đoạn 1 và 2)			
	- Đường 5,5m	26.120	15.670	13.060
	- Đường 7,5m	32.060	19.240	16.030
	- Đường 10,5m	39.260	23.560	19.630
	Khu tái định cư dọc tuyến Sơn Trà Điện Ngọc			
	- Đường 5,5m	23.040	13.820	11.520
	- Đường 7,5m	26.900	16.140	13.450
	- Đường 10,5m	31.020	18.610	15.510
	Khu dân cư Bắc bến xe Đông Nam			
	- Đường 5,5m	31.530	18.920	15.770
	Phân khu X4 thuộc khu dân cư Hòa Hải 2			
	- Đường 5,5m	18.930	11.360	9.470
	- Đường 15m	34.510	20.710	17.260
	Khu TĐC Tây Nam làng đá mỹ nghệ			
	- Đường 5,5m	8.040	4.820	4.020
	- Đường 7,5m	10.200	6.120	5.100
	- Đường 10,5m	13.040	7.820	6.520
	- Đường 15m	15.280	9.170	7.640
	Khu TĐC tiếp giáp về phía Tây khu đô thị IPT			
	- Đường 5,5m	13.310	7.990	6.660
	- Đường 7,5m	17.250	10.350	8.630
	- Đường 10,5m	21.340	12.800	10.670
	- Đường 15m	26.080	15.650	13.040
	Tuyến đường 10,5m nối từ tường Trường Sa đến bãi tắm Non Nước	48.410	29.050	24.210
	Khu dân cư thu nhập thấp Đông Trà			
	- Đường 5,5m	8.590	5.150	4.300
	- Đường 7,5m	10.800	6.480	5.400
	- Đường 10,5m	13.180	7.910	6.590
	Mở rộng KĐT ven sông Hòa Quý - Đồng Nò về phía Đông, phường Hòa Hải (dự án Hoàng Trà)			
	- Đường 5,5m	14.720	8.830	7.360
	- Đường 7,5m	19.280	11.570	9.640
	- Đường 10,5m	22.170	13.300	11.090
	- Đường 15m	25.460	15.280	12.730
	Khu phố chợ Hòa Hải			
	- Đường 3,75m + 2,9m + 3,75m (Không có vỉa hè)	9.040	5.420	4.520
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Khuê Mỹ			
	Khu gia đình quân nhân vùng 3 Hải quân			
	- Đường 5,5m	22.030	13.220	11.020
	- Đường 7,5m	24.340	14.600	12.170
	Khu dân cư Nhà máy cao su			
	- Đường 7,5m	46.000	27.600	23.000
	Khu dân cư Bùi Tá Hán			
	- Đường 5,5m	17.860	10.720	8.930
	Khu số 4 mở rộng - Khu đô thị mới Nam cầu Tiên Sơn			
	- Đường 7,5m	28.280	16.970	14.140
	- Đường 10,5m	32.680	19.610	16.340
	- Đường 15m	40.370	24.220	20.190
	Khu TĐC Mỹ Đa Tây			
	- Đường 3,5m	21.040	12.620	10.520
	- Đường 5,5m	24.470	14.680	12.240
	- Đường 7,5m	28.640	17.180	14.320

TT	Địa bàn khu dân cư	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	Khu TĐC chợ và khu phố chợ Khuê Mỹ			
	- Đường 5,5m	19.160	11.500	9.580
	- Đường 7,5m	22.700	13.620	11.350
	- Đường 10,5m	29.570	17.740	14.790
	Khu số 4 vệt khai thác quỹ đất dự án mở rộng Lê Văn Hiễn – Trần Đại Nghĩa (Đường Từ Ngã 4 Lê Văn Hiễn - Nguyễn Đức Thuận đến Trần Văn Đán			
	- Đường 5,5m	34.790	20.870	17.400
	- Đường 15m	43.640	26.180	21.820
	Khu dân cư số 12 Hồ Xuân Hương			
	- Đường 5,5m	28.900	17.340	14.450
	Khu dân cư dự án Saphia			
	- Đường 7,5m	40.810	24.490	20.410
	- Đường 10,5m	50.340	30.200	25.170
4	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Mỹ An			
	-Đường dẫn 2 bên cầu Trần Thị Lý thuộc địa bàn quận Ngũ Hành Sơn rộng 7,5m	52.210	31.330	26.110
	- Đường 3,5m	32.340	19.400	16.170
	- Đường 5,5m	38.130	22.880	19.070
	- Đường 7,5m	44.130	26.480	22.070
	- Đường 10,5m	51.840	31.100	25.920
	- Đường 15m	60.580	36.350	30.290
	Đường quy hoạch 10,5m từ Lê Quang Đạo đến kiệt 116 Nguyễn Văn Thoại	82.370	49.420	41.190
	- Đường 10,5m nối từ Lê Quang Đạo đến An Thượng 17 (nối dài Đỗ Bá)	135.520	81.310	67.760
V	Quận Cẩm Lệ			
1	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Thọ Đông			
	- Đường 3,5m	12.170	7.300	6.090
	- Đường 5,5m	13.520	8.110	6.760
2	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Khuê Trung			
	Khu Đào nổi			
	- Đường 3,5m	16.650	9.990	8.330
	- Đường 5,5m	20.110	12.070	10.060
	- Đường 7,5m	24.350	14.610	12.180
	- Đường 10,5m	30.100	18.060	15.050
	- Đường 15m	35.970	21.580	17.990
	Khu dân cư 18 Trần Huy Liệu			
	- Đường 5,5m	11.640	6.980	5.820
	Đường 7,5m đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến đường Đỗ Thúc Tịnh (Đường vào nhà máy thuốc lá Đà Nẵng)	26.600	15.960	13.300
	Khu dân cư Khuê Trung - Đỗ Xu - Hòa Cường			
	- Đường 5,5m	22.840	13.700	11.420
	Khu dân cư mới phường Khuê Trung			
	- Đường 3,5m	16.800	10.080	8.400
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa An			
	Khu TĐC Phước Lý, TĐC Phước Lý 2, 4, Khu DC Phước Lý 5; Khu dân cư Hòa Phát 5			
	- Đường 5m	9.400	5.640	4.700
	- Đường 5,5m	9.890	5.930	4.950
	- Đường 7,5m	14.210	8.530	7.110
	- Đường 10,5m	18.200	10.920	9.100
	- Đường 15m	20.450	12.270	10.230

TT	Địa bàn khu dân cư	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	Khu đô thị Phước Lý, Khu Tái định cư Phước Lý 6, Khu gia đình quân nhân Sư đoàn 375			
	- Đường 5,5m	10.600	6.360	5.300
	- Đường 7,5m	13.260	7.960	6.630
	- Đường 10,5m	17.270	10.360	8.640
	Khu dân cư Phước Lý mở rộng			
	- Đường 5,5m	11.090	6.650	5.550
	- Đường 7,5m	16.480	9.890	8.240
	- Đường 10,5m	21.160	12.700	10.580
	Khu dân cư Hòa Phát 1 và Hòa Phát 2			
	- Đường 3,75m	13.250	7.950	6.630
	- Đường 10,5m	22.430	13.460	11.220
	Khu dân cư Hòa Phát 3			
	- Đường 5,5m	17.940	10.760	8.970
	Tuyến giao thông trên nương khe cận có độ rộng 5.5m	10.290	6.170	5.150
4	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường Hòa Phát			
	- Đường 5,5m	9.640	5.780	4.820
	- Đường 7,5m	11.150	6.690	5.580
	- Đường 10,5m	13.090	7.850	6.550
5	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Thọ Tây			
	- Đường 5,5m	5.310	3.190	2.660
	- Đường 7,5m	7.100	4.260	3.550
	- Đường 10,5m	9.940	5.960	4.970
6	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Xuân			
	Các khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ			
	+ Khu E1			
	- Đường 5,5m	12.890	7.730	6.450
	- Đường 7,5m	15.840	9.500	7.920
	- Đường 10,5m	17.650	10.590	8.830
	- Đường 15m	20.160	12.100	10.080
	+ Khu E2			
	- Đường 5,5m	12.140	7.280	6.070
	- Đường 7,5m	14.620	8.770	7.310
	- Đường 10,5m	16.390	9.830	8.200
	- Đường 15m	18.620	11.170	9.310
	+ Khu D và Khu E2 mở rộng			
	- Đường 5,5m	9.160	5.500	4.580
	- Đường 7,5m	11.410	6.850	5.710
	- Đường 10,5m	14.210	8.530	7.110
	- Đường 15m	17.450	10.470	8.730
	+ Khu C			
	- Đường 15m	29.370	17.620	14.690
	Các khu dân cư Nam cầu Nguyễn Tri Phương			
	- Đường 7,5m	23.180	13.910	11.590
	- Đường 10,5m	25.510	15.310	12.760
	- Đường 15m	29.730	17.840	14.870
	- Đường 21m	34.890	20.930	17.450
	Khu đô thị sinh thái Hòa Xuân			
	- Đường 5,5m	20.980	12.590	10.490
	- Đường 7,5m	24.390	14.630	12.200
	- Đường 10,5m	27.110	16.270	13.560
	- Đường 15m	30.530	18.320	15.270
	- Đường 21m	36.680	22.010	18.340

TT	Địa bàn khu dân cư	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	Khu nhà ở cán bộ, Công nhân viên khối Đảng T26 (Khu C - Khu dân cư phía Nam cầu Cẩm Lệ)			
	- Đường 7,5m	15.200	9.120	7.600
VI	Quận Liên Chiểu			
I	Các khu dân cư Phường Hòa Minh			
	Trung tâm đô thị mới Tây Bắc:			
	+ Khu số 2, Khu số 3, Khu phức hợp đô thị TMDV cao tầng Phương Trang			
	- Đường 3,5m	15.480	9.290	7.740
	- Đường 5,5m	18.940	11.360	9.470
	- Đường 7,5m	20.970	12.580	10.490
	- Đường 10,5m	26.340	15.800	13.170
	- Đường 15m	32.340	19.400	16.170
	+ Khu số 5,6 và 7			
	- Đường 5,5m	14.610	8.770	7.310
	- Đường 7,5m	18.320	10.990	9.160
	- Đường 10,5m	22.560	13.540	11.280
	+ Khu số 1 và số 8			
	- Đường 5,5m	15.560	9.340	7.780
	- Đường 7,5m	19.070	11.440	9.540
	- Đường 10,5m	23.310	13.990	11.660
	Khu dân cư Hòa Minh 5, Khu Tái định cư Hòa Minh 5, Khu Tái định cư Foodinco, Khu dân cư phía Tây đường Nguyễn Huy Tưởng			
	- Đường 5,5m	12.610	7.570	6.310
	- Đường 7,5m	15.330	9.200	7.670
	- Đường 10,5m	18.310	10.990	9.160
	Khu đô thị Phước Lý, Khu Tái định cư Phước Lý 6, Khu gia đình quân nhân Sư đoàn 375			
	- Đường 5,5m	11.520	6.910	5.760
	- Đường 7,5m	13.900	8.340	6.950
	- Đường 10,5m	17.300	10.380	8.650
	Các khu dân cư còn lại			
	- Đường 3,5m	14.020	8.410	7.010
	- Đường 5,5m	17.070	10.240	8.540
	- Đường 7,5m	20.350	12.210	10.180
	- Đường 10,5m	25.240	15.140	12.620
	- Đường 15m	30.740	18.440	15.370
2	Các khu dân cư thuộc phường Hòa Khánh Bắc, Hòa Khánh Nam			
	Các khu dân cư Thanh Vinh, Đà Sơn và Khánh Sơn			
	- Đường 3,5m	6.470	3.880	3.240
	- Đường 5,5m	7.120	4.270	3.560
	- Đường 7,5m	7.900	4.740	3.950
	- Đường 10,5m	8.920	5.350	4.460
	- Đường 15m	10.460	6.280	5.230
	Các khu dân cư còn lại thuộc phường Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Bắc (trừ khu dân cư Khánh Sơn; khu dân cư Thanh Vinh, Đà Sơn)			
	- Đường 3,5m	8.040	4.820	4.020
	- Đường 5,5m	9.770	5.860	4.890
	- Đường 7,5m	12.060	7.240	6.030
	- Đường 10,5m	14.560	8.740	7.280
	- Đường 15m	17.840	10.700	8.920

TT	Địa bàn khu dân cư	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
3	Các khu dân cư thuộc phường Hòa Hiệp Nam			
	Khu dân cư Golden Hills, Khu đô thị Xanh Bàu Trâm Lakeside và Khu đô thị Thủy tú			
	- Đường 5,5m	10.180	6.110	5.090
	- Đường 7,5m	11.550	6.930	5.780
	- Đường 10,5m	12.430	7.460	6.220
	- Đường 15m	13.960	8.380	6.980
	Khu TĐC Hòa Hiệp 2,3,4 và các Khu Dân cư phía Bắc đường số 5			
	- Đường 5,5m	9.190	5.510	4.600
	- Đường 7,5m	11.270	6.760	5.640
	- Đường 10,5m	14.570	8.740	7.290
	- Đường 15m	17.800	10.680	8.900
	Các khu dân cư còn lại thuộc địa bàn phường Hòa Hiệp Nam			
	- Đường 3,5m	8.630	5.180	4.320
	- Đường 5,5m	10.650	6.390	5.330
	- Đường 7,5m	11.230	6.740	5.620
	- Đường 10,5m	13.760	8.260	6.880
	- Đường 15m	16.830	10.100	8.420
4	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Hiệp Bắc			
	- Đường 3,5m	6.640	3.980	3.320
	- Đường 5,5m	7.290	4.370	3.650
	- Đường 7,5m	8.120	4.870	4.060
	- Đường 10,5m	9.140	5.480	4.570
	- Đường 15m	10.770	6.460	5.390
VII	Huyện Hòa Vang			
1	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Châu			
	Khu A, Khu B Nam cầu Cẩm Lệ			
	- Đường 5,5m	10.830	6.500	5.420
	- Đường 7,5m	12.940	7.760	6.470
	- Đường 10,5m	14.460	8.680	7.230
	- Đường 15m	16.520	9.910	8.260
	Khu tái định cư ĐT 605			
	- Đường 5,5m	7.040	4.220	3.520
	- Đường 7,5m	8.620	5.170	4.310
	Khu tái định cư số 1, 2 đường ĐT 605			
	- Đường 5,5m	7.040	4.220	3.520
	- Đường 7,5m	8.620	5.170	4.310
	- Đường 10,5m	9.490	5.690	4.750
	Khu dân cư Phong Nam			
	- Đường 3,5m	5.200	3.120	2.600
	- Đường 3,75m	5.490	3.290	2.750
	- Đường 5,5m	6.660	4.000	3.330
	- Đường 7,5m	8.140	4.880	4.070
	Khu dân cư Phong Nam 2			
	- Đường 3,5m	5.200	3.120	2.600
	- Đường 3,75m	5.490	3.290	2.750
	- Đường 5,5m	6.660	4.000	3.330
	- Đường 7,5m	8.140	4.880	4.070
2	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Tiến			
	Khu dân cư thôn La Bông			
	- Đường 3,5m	3.090	1.850	1.550
	- Đường 5,5m	3.780	2.270	1.890
	- Đường 7,5m	4.970	2.980	2.490

TT	Địa bàn khu dân cư	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường 10,5m	5.410	3.250	2.710
	Khu tái định cư thôn Lệ Sơn 1			
	- Đường 5,5m	5.670	3.400	2.840
3	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Phước			
	Khu B Nam cầu Cẩm Lệ và Khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ			
	- Đường 5,5m	9.930	5.960	4.970
	- Đường 7,5m	11.610	6.970	5.810
	- Đường 10,5m	13.260	7.960	6.630
	- Đường 15m	15.100	9.060	7.550
	Khu tái định cư Giăng Nam 2			
	- Đường 3,5m	5.160	3.100	2.580
	- Đường 3,75m	5.460	3.280	2.730
	- Đường 7,5m	6.330	3.800	3.170
	Khu tái định cư phía Đông bên xe phía Nam			
	- Đường 5,5m	6.650	3.990	3.330
	- Đường 7,5m	7.850	4.710	3.930
	Khu tái định cư phía Đông bên xe phía Nam mở rộng			
	- Đường 5,5m	6.650	3.990	3.330
	- Đường 7,5m	7.850	4.710	3.930
	Khu tái định cư phục vụ bến xe phía Nam			
	- Đường 5,5m	6.180	3.710	3.090
	Khu dân cư phía Nam cầu Quá Giăng			
	- Đường 5,5m	6.760	4.060	3.380
	- Đường 7,5m	7.850	4.710	3.930
	Khu dân cư gia đình quân đội			
	- Đường 5,5m	6.060	3.640	3.030
4	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Nhơn			
	Khu tái định cư dọc 2 bên tuyến đường Cầu đỏ - Tùy Loan			
	- Đường 5,5m	7.030	4.220	3.520
	- Đường 7,5m	9.130	5.480	4.570
	Khu tái định cư Hòa Nhơn, Khu tái định cư phục vụ giải tỏa dự án Cụm Công nghiệp Hòa Nhơn			
	- Đường 5,5m	6.740	4.040	3.370
	- Đường 7,5m	8.630	5.180	4.320
	Khu dân cư Hòa Nhơn			
	- Đường 5,5m	6.850	4.110	3.430
	Khu tái định cư phục vụ giải tỏa đường DH2			
	- Đường 5,5m	5.970	3.580	2.990
	- Đường 7,5m	7.630	4.580	3.820
	- Đường 10,5m	10.740	6.440	5.370
5	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Phong			
	Khu dân cư chợ Tùy Loan thuộc xã Hòa Phong			
	+ Khu TDC Phía đông chợ Tùy Loan			
	- Đường 3,5m	5.020	3.010	2.510
	- Đường 5,5m	6.250	3.750	3.130
	- Đường 7,5m	8.390	5.030	4.200
	+ Khu phố chợ Tùy Loan (Hòa Phong)			
	- Đường 3,5m	5.340	3.200	2.670
	- Đường 5,5m	6.940	4.160	3.470
	- Đường 7,5m	8.920	5.350	4.460
	+ Khu TDC Trung tâm hành chính			
	- Đường 3,5m	5.020	3.010	2.510
	- Đường 5,5m	6.250	3.750	3.130
	- Đường 7,5m	8.390	5.030	4.200

TT	Địa bàn khu dân cư	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	Các đường thuộc Trung tâm thành phố huyện Hòa Vang			
	- Đường 3,5m	5.020	3.010	2.510
	- Đường 5,5m	6.250	3.750	3.130
	- Đường 7,5m	8.390	5.030	4.200
	Khu tái định cư phục vụ giải tỏa dự án Tuyến đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Phong.			
	- Đường 5,5m	6.250	3.750	3.130
	- Đường 7,5m	8.390	5.030	4.200
	- Đường 10,5m	11.810	7.090	5.910
6	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Khương			
	Khu tái định cư Hòa Khương			
	- Đường 5,5m	3.670	2.200	1.840
	- Đường 7,5m	4.470	2.680	2.240
	Khu tái định cư phục vụ giải tỏa dự án Tuyến đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Khương.			
	- Đường 5,5m	3.670	2.200	1.840
	- Đường 7,5m	4.470	2.680	2.240
	- Đường 10,5m	6.290	3.770	3.150
7	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Ninh			
	Khu dân cư nhà vườn Hòa Ninh (của huyện Hòa Vang)			
	- Đường 3,5m	2.480	1.490	1.240
	- Đường 5,5m	2.870	1.720	1.440
	- Đường 7,5m	3.320	1.990	1.660
	Khu TĐC phía Nam nhà vườn Hòa Ninh, Khu TĐC số 4 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602			
	- Đường 3,5m	3.000	1.800	1.500
	- Đường 5,5m	3.250	1.950	1.630
	- Đường 7,5m	3.850	2.310	1.930
	Khu TĐC số 1 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602			
	- Đường 5,5m	2.320	1.390	1.160
	- Đường 7,5m	2.980	1.790	1.490
	Khu TĐC số 2 và số 3 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602, Khu tái định cư phục vụ giải tỏa Khu Công nghiệp Hoà Ninh (phía Nam Khu tái định cư số 2 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến ĐT 602), Khu vực giữa Khu tái định cư số 2 và số 3 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602 (bố trí tái định cư phục vụ giải tỏa Khu Công nghiệp Hoà Ninh).			
	- Đường 5,5m	2.150	1.290	1.080
	- Đường 7,5m	2.840	1.700	1.420
8	Các Khu Dân cư thuộc xã Hòa Liên			
	Khu dân cư Golden Hills			
	- Đường 5,5m	10.000	6.000	5.000
	- Đường 7,5m	10.940	6.560	5.470
	- Đường 10,5m	12.390	7.430	6.200
	- Đường 15m	13.660	8.200	6.830
	Khu TĐC Hòa Liên 2, 3, 3 mở rộng, 4			
	- Đường 5,5m	6.960	4.180	3.480
	- Đường 7,5m	7.860	4.720	3.930
	Khu TĐC Hòa Liên 5			
	- Đường 5,5m	8.940	5.360	4.470
	- Đường 7,5m	9.820	5.890	4.910

TT	Địa bàn khu dân cư	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	Khu TĐC xã Hòa Liên và các đường thuộc Khu A2-12 Vệt khai thác quỹ đất hai bên tuyến đường Nguyễn Tất Thành nối dài			
	- Đường 5,5m	7.450	4.470	3.730
	- Đường 7,5m	8.880	5.330	4.440
	Khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Tất Thành nối dài			
	- Đường 5,5m	10.370	6.220	5.190
	- Đường 7,5m	11.530	6.920	5.770
	- Đường 10,5m	12.700	7.620	6.350
	Vệt 50m đường Nguyễn Tất Thành nối dài			
	- Đường 5,5m	10.370	6.220	5.190
	- Đường 7,5m	11.530	6.920	5.770
	Khu tái định cư phục vụ giải tỏa phần mở rộng Khu Công nghệ cao và Khu phụ trợ Khu Công nghệ cao			
	- Đường 5,5m	6.990	4.190	3.500
	- Đường 7,5m	7.920	4.750	3.960
9	Các khu dân cư thuộc địa bàn xã Hòa Sơn			
	Khu TĐC Hòa Sơn, khu TĐC số 6 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602 và Khu dân cư phía Tây Bắc KTĐC số 6			
	- Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT 602			
	- Đường 5,5m	4.140	2.480	2.070
	- Đường 7,5m	4.940	2.960	2.470
	- Đường 10,5m	5.690	3.410	2.850
	Khu TĐC số 7 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602			
	- Đường 5,5m	3.600	2.160	1.800
	- Đường 7,5m	4.350	2.610	2.180
	- Đường 10,5m	5.080	3.050	2.540
	Khu TĐC phục vụ giải tỏa đường Hoàng Văn Thái nối dài			
	- Đường 5,5m	3.970	2.380	1.990
	- Đường 7,5m	4.650	2.790	2.330
	Đường 10,5m từ ĐT 602 đến KCN Thanh Vinh (đường số 11 KCN Thanh Vinh) và các đường 10,5m thuộc Cụm CN Thanh Vinh	16.150	9.690	8.080
10	Các khu dân cư thuộc địa bàn xã Hòa Bắc			
	Khu dân cư Nam Yên, Nam Mỹ và Tuyến đường ADB5			
	- Đường 3,5m	710	430	360
	- Đường 5,5m	780	470	390
	Khu TĐC trung tâm xã Hòa Bắc và Khu TĐC Tả Lang Giản Bí			
	- Đường 5,5m	790	470	400
	- Đường 7,5m	820	490	410
11	Các khu dân cư thuộc địa bàn xã Hòa Phú			
	Các khu dân cư nhà ở cán bộ giáo dục số 3			
	- Đường 5,5m	1.940	1.160	970
12	Đường 15m (nối từ Trung tâm Logistics của Công ty CP Cảng Đà Nẵng đến đường tránh)	5.280	3.170	2.640
13	Các khu dân cư còn lại			
a	Khu TĐC phía Tây Nam khu đô thị Dragon City Park			
	- Đường 5,5m	10.370	6.220	5.190
	- Đường 7,5m	11.530	6.920	5.770
	- Đường 10,5m	12.700	7.620	6.350
	- Đường 15m	14.870	8.920	7.440

TT	Địa bàn khu dân cư	Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
b	Khu TĐC phục vụ giải tỏa tuyến đường vành đai phía Tây, xã Hòa Phú			
	- Đường 5,5m	3.500	2.100	1.750
	- Đường 7,5m	4.010	2.410	2.010
c	Khu tái định cư các hộ sạt lở sông Túy Loan, xã Hòa Phong			
	- Đường 5,5m	6.250	3.750	3.130
d	Khu tái định cư Tân Ninh mở rộng giai đoạn 1, 2			
	- Đường 5,5m	6.980	4.190	3.490
	- Đường 7,5m	7.920	4.750	3.960
đ	Đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Khương, xã Hòa Phong, xã Hòa Phú và xã Hòa Ninh	16.870	10.120	8.440
VIII	Khu đô thị Quốc tế Đa Phước thuộc quận Hải Châu và Thanh Khê (Khu 29ha)			
	- Đường 5,5m	52.940	31.760	26.470
	- Đường 7m	55.970	33.580	27.990
	- Đường 7,5m	57.300	34.380	28.650
	- Đường 9m	59.350	35.610	29.680
	- Đường 9,5m	61.070	36.640	30.540
	- Đường 10 m	63.390	38.030	31.700
	- Đường 10,5m	65.280	39.170	32.640
	- Đường 11,25m	70.150	42.090	35.080
	- Đường 14m	78.120	46.870	39.060

thangtd-27/06/2025 17:47:30